

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY 28  
CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HÙNG PHÚ



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

*Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

---

*Số 168 Quang Trung - Phường 10 - Quận Gò Vấp - TP.Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 08.3944.966 - 08.3944.933; Fax: 08.3941.688  
[www.28hungphu.com](http://www.28hungphu.com)*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.629.118.506</b>	<b>115.184.470.832</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>37.856.861.324</b>	<b>23.094.167.909</b>
1. Tiền	111		21.856.861.324	15.094.167.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	8.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.756.198.067</b>	<b>25.124.403.003</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	18.506.301.358	18.646.275.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	1.506.965.244	3.585.289.613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	V.6		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.7a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.8a	1.742.931.465	2.892.837.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	V.9		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.10		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>57.304.807.744</b>	<b>65.166.875.316</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.11	57.304.807.744	65.166.875.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.11		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.711.251.371</b>	<b>1.799.024.604</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.711.251.371	1.799.024.604
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.26	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	V.13		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.646.812.918</b>	<b>24.410.115.717</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.15		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5b		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.7b		

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.9		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.238.479.117</b>	<b>21.764.371.870</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.16	24.038.479.105	21.489.371.861
- Nguyên giá	222		71.032.142.356	64.300.496.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.993.663.251)	(42.811.125.040)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.17	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.18	200.000.012	275.000.009
- Nguyên giá	228		500.000.000	500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299.999.988)	(224.999.991)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.19</b>	<b>1.408.333.801</b>	<b>1.577.333.857</b>
- Nguyên giá	231		3.932.273.773	3.932.273.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.523.939.972)	(2.354.939.916)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.20		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.21	-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	<b>1.068.409.990</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	-	1.068.409.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.23		
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>144.275.931.424</b>	<b>139.594.586.549</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>106.999.612.774</b>	<b>107.685.229.062</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.999.612.774</b>	<b>107.685.229.062</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.24	30.644.745.301	23.908.615.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.25	2.625.866.073	5.807.161.241
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.26	453.753.937	1.787.758.087
4. Phải trả người lao động	314	V.27	4.395.782.898	17.133.333.764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.28	14.827.272.203	33.386.284
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.29		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317	V.30		

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.31		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.32	7.582.661.654	12.552.637.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.33	45.045.616.037	44.430.838.635
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.34		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.35	1.423.914.671	2.031.498.064
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.36		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	V.37		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.24		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.25		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.28		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.29		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.31		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.32		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.33		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.38		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.39		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.40		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.34		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.41		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>37.276.318.650</b>	<b>31.909.357.487</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>37.276.318.650</b>	<b>31.909.357.487</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.42	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.42		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.38		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.42		
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.42		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.42		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.42		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.42	10.320.826.326	10.320.826.326
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.42		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.42		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.42	6.955.492.324	1.588.531.161
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		988.531.161	917.599.771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.966.961.163	670.931.390
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.42		

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.43		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.44		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>144.275.931.424</b>	<b>139.594.586.549</b>

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Anh Luân

  
Nguyễn Thanh Đình



  
Trần Kim Quỳnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN 28 HƯNG PHÚ**

Địa chỉ: 168 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số : B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	335.441.528.736	290.411.419.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		335.441.528.736	290.411.419.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	310.069.581.398	265.984.214.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.371.947.338	24.427.205.200
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.722.835.713	2.605.367.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.051.952.546	926.386.596
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.008.995.250	856.637.249
8. Chi phí bán hàng	24		2.340.269.889	1.625.058.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.774.208.543	16.025.551.534
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20+21-22-24-25)	30		8.928.352.073	8.455.575.561
11. Thu nhập khác	31		88.965.013	20.507.272
12. Chi phí khác	32		12.988.354	155.212.094
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		75.976.659	(134.704.822)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		9.004.328.732	8.320.870.739
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.537.367.569	1.359.983.880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (50-51)	60		7.466.961.163	6.960.886.859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

  
 Nguyễn Đình Khoa

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Chanh Định

Tổng Giám đốc



Trần Kim Quỳnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(Theo phương pháp gián tiếp)****9 tháng - Năm 2017**

Mẫu số B 03 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014  
 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.004.328.732</b>	<b>10.507.876.425</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.426.538.264	5.703.703.310
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		911.460.747	883.551.069
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.567.500.000)	(2.273.528.819)
- Chi phí lãi vay	06		1.008.995.250	1.173.727.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn l</b>	<b>08</b>		<b>13.783.822.993</b>	<b>15.995.321.219</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.706.647.411	(7.089.415.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.322.237.765	(18.370.137.110)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(945.857.284)	15.294.068.949
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.068.409.990	(945.372.596)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.008.995.250)	(1.173.727.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.435.631.164)	(1.410.698.461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		88.965.013	109.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.131.518.695)	(5.044.469.028)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b><u>23.448.080.779</u></b>	<b><u>(2.634.530.327)</u></b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(6.316.997.500)	(9.327.490.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	193.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.688.545.735	1.711.696.383
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.628.451.765)</b>	<b>(7.422.157.658)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		106.979.310.955	137.161.983.506
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.313.417.554)	(124.377.219.617)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.722.829.000)	(3.884.562.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4.056.935.599)</b>	<b>8.900.201.889</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>14.762.693.415</b>	<b>(1.156.486.095)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.094.167.909</b>	<b>24.258.330.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(7.676.167)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>37.856.861.324</b>	<b>23.094.167.909</b>

TP Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

  
Nguyễn Đình Lưu

Kế Toán trưởng

  
Nguyễn Chanh Định

Tổng Giám đốc

  
  
Trần Kim Quỳnh



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **9 tháng đầu năm 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán sản phẩm may mặc; sản xuất, mua bán các loại nguyên phụ liệu, vật tư, bao bì, máy móc thiết bị ngành may mặc; cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc 30/09/2017 Công ty có 809 công nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 810).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý 1 được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý 1 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc quý 1 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc quý 1 được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 30 tháng.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định khác	04-07

## 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## 9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của nhà kho là 15 năm.

## 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc quý 1.

#### 11. **Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

#### 13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Lợi nhuận được chia***

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

## **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc quý 1 và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc quý 1 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc quý 1. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	317.667.475	19.981.735
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.539.193.849	15.074.186.174
Các khoản tương đương tiền <i>(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)</i>	<u>16.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>37.856.861.324</u></b>	<b><u>23.094.167.909</u></b>

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>		<b>297.629.821</b>
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi		275.929.821
Công ty Cổ phần Bình Phú		-
Công ty Cổ phần 28.1		21.700.000
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>		<b>18.348.645.651</b>
Itochu Prominent USA LLC.	5.112.412.511	7.187.242.220
London Paris Ltd.	1.183.114.397	2.311.801.409
Prominent (Europe) Ltd.	4.092.287.343	4.582.376.814
Công ty Cổ phần Thời trang Kowil Việt Nam	4.945.233.376	2.381.370.640
Các khách hàng khác	3.173.253.731	1.885.854.568
<b>Cộng</b>	<b><u>18.506.301.358</u></b>	<b><u>18.646.275.472</u></b>

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TM Việt Lê		582.348.914
Lu Thai Textile Company Ltd		2.523.570.670
Công ty Cổ phần Kết Nối Thời Trang		479.370.029
Các nhà cung cấp khác	1.506.965.244	1.506.965.244
<b>Cộng</b>	<b><u>1.506.965.244</u></b>	<b><u>3.585.289.613</u></b>

## 4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi trên đường			3.887.239.465	
Nguyên liệu, vật liệu	23.610.956.138		26.833.715.098	
Công cụ, dụng cụ	77.191.332		90.075.996	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.913.094.103		4.235.446.290	
Thành phẩm	30.565.530.343		20.943.168.892	
Hàng gửi đi bán	138.035.828		9.177.229.575	
<b>Cộng</b>	<b><u>57.304.807.744</u></b>		<b><u>65.166.875.316</u></b>	

Một phần hàng tồn kho cuối kỳ đã được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

## 5. Chi phí trả trước

### 5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định còn phải phân bổ.

### 5b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		1.038.009.988
Công cụ dụng cụ		30.400.002
<b>Cộng</b>		<b><u>1.068.409.990</u></b>

## 6. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá	12.434.856.552	46.927.462.071	830.791.346	1.721.393.682	2.385.993.250	64.300.496.901
Số đầu năm						



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Mua trong năm		5.398.800.000	1.332.845.455			6.731.645.455
Thanh lý			57.662.000			57.662.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>12.434.856.552</b>	<b>52.326.262.071</b>	<b>2.105.974.801</b>	<b>1.721.393.682</b>	<b>2.385.993.250</b>	<b>70.974.480.356</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.652.194.843	16.006.266.430	830.791.346	694.881.320	320.672.944	19.504.806.883
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	9.313.427.805	30.448.623.824	830.791.346	1.403.123.119	815.158.946	42.811.125.040
Khấu hao trong năm	354.835.197	3.493.535.928	41.651.421	91.237.550	201.278.115	4.182.538.211
Thanh lý			57.662.000			57.662.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.668.263.002</b>	<b>33.942.159.752</b>	<b>814.780.767</b>	<b>1.494.360.669</b>	<b>1.016.437.061</b>	<b>46.936.001.251</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	3.121.428.747	16.478.838.247	-	318.270.563	1.570.834.304	21.489.371.861
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.766.593.550</b>	<b>18.384.102.319</b>	<b>1.291.194.034</b>	<b>227.033.013</b>	<b>1.369.556.189</b>	<b>24.038.479.105</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

## 7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	500.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>500.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	224.999.991
Khấu hao trong năm	74.999.997
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>299.999.988</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	275.000.009
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>200.000.012</b>
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

## 8. Bất động sản đầu tư

	Nhà kho
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	3.932.273.773
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.932.273.773</b>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	540.000.000
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	2.354.939.916
Khấu hao trong năm	169.000.056
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.523.939.972</b>

Nhà kho

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

1.577.333.857

Số cuối kỳ

1.408.333.801

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc quý 1 cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

***Thuế xuất, nhập khẩu***

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**10. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả.

**11. Phải trả ngắn hạn khác**

Công ty có khoản nợ phải trả ngắn hạn khác quá hạn chưa thanh toán là : 1.232.216.688 đồng

**12. Vay ngắn hạn**

Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho nguyên phụ liệu vải, thành phẩm vải và quyền thụ hưởng từ L/C xuất khẩu; Vay Tổng công ty 28 đầu tư MMTB.

Số cuối kỳ

45.045.616.037

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.461.422.956	1.000.000.000	20.000.000	(1.168.070.167)	1.313.352.789
Quỹ phúc lợi	570.075.108	500.000.000	54.490.973	(1.029.143.104)	95.422.977
<b>Cộng</b>	<b>2.031.498.064</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>74.490.973</b>	<b>(2.197.213.271)</b>	<b>1.408.775.766</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	20.000.000.000	10.320.826.326	1.588.531.161	31.909.357.487
Lợi nhuận trong năm			7.466.961.163	7.466.961.163
Trích lập các quỹ trong năm			(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức trong năm			(600.000.000)	(600.000.000)
Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>10.320.826.326</b>	<b>6.955.492.324</b>	<b>37.276.318.650</b>

**14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.664.000.000	10.664.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	1.156.000.000	1.156.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	7.175.000.000	7.175.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

**14c. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****15a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc 9 tháng đầu năm, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 610.315,24 USD (số đầu năm là 476.475,25 USD).

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**2. Thông tin về bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động sản xuất (chiếm hơn 98% doanh thu toàn Công ty trong năm) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là xuất khẩu ra nước ngoài.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc 9 tháng**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/9/2017 kết thúc 9 tháng yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

  
Nguyễn Đình Luyện

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thanh Định

Tổng Giám đốc

  
Trần Kim Quỳnh

